Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PETROVIETNAM PVOIL
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
2026-03-12 11:04:42

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2026)
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0273 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.475.189.606 đồng). Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB và được phản ánh trên khoản mục chi phí tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền 151,8 tỷ đồng (năm 2024: 0 tỷ đồng) dựa trên các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu thông tin tài chính tóm tắt chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong khi tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như chi phí tài chính có liên quan đến khoản dự phòng này cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Deloitte.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 05 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trần Mạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 6141-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**28.203.955.743.497**	**23.826.039.406.562**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**4.522.138.491.386**	**3.320.660.695.505**
1.	Tiền	111		3.322.138.491.386	2.069.646.695.505
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000.000	1.251.014.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.949.346.364.697**	**10.493.332.364.697**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.949.346.364.697	10.493.332.364.697
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8.434.384.294.670**	**7.403.118.941.365**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.290.864.461.671	3.403.418.859.735
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.488.864.264	97.997.098.686
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.064.259.608.522	3.949.518.423.311
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.228.639.787)	(47.815.440.367)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.928.719.527.993**	**2.160.800.682.390**
1.	Hàng tồn kho	141		1.941.191.894.570	2.160.800.682.390
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.472.366.577)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**369.367.064.751**	**448.126.722.605**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.481.030.616	11.110.270.186
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	43.037.310.909	162.037.807.254
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	320.848.723.226	274.978.645.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.308.129.190.066**	**5.934.124.084.269**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.089.729.800**	**11.533.831.600**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	7.089.729.800	11.533.831.600
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.357.704.578.742**	**1.179.850.436.297**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	831.386.046.489	695.612.614.305
	- Nguyên giá	*222*		*3.324.189.860.799*	*3.089.329.409.300*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.492.803.814.310)*	*(2.393.716.794.995)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	526.318.532.253	484.237.821.992
	- Nguyên giá	*228*		*659.571.323.379*	*607.506.314.763*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(133.252.791.126)*	*(123.268.492.771)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**85.746.023.278**	**71.346.967.894**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	85.746.023.278	71.346.967.894
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.956.053.000.795**	**4.055.492.035.802**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	17	3.637.571.563.336	3.574.509.358.198
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	66.140.222.387	66.140.222.387
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(751.181.745.003)	(588.680.504.858)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**901.535.857.451**	**615.900.812.676**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	898.445.149.343	607.680.986.690
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.090.708.108	8.219.825.986
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**34.512.084.933.563**	**29.760.163.490.831**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**23.421.515.766.342**	**18.675.141.099.489**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**23.385.831.754.561**	**18.668.692.599.242**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	8.632.279.757.260	7.072.490.663.801
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.802.086.350	1.008.964.020
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	152.319.222.738	94.603.930.973
4.	Phải trả người lao động	314		157.421.034.383	133.230.847.396
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	73.422.298.432	38.086.221.765
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47.355.000	2.252.409.551
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.132.999.197.162	4.231.052.786.454
8.	Vay ngắn hạn	320	23	10.179.428.184.361	7.064.826.089.006
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		180.527.785.082	169.555.852.483
10.	Quỹ bình ổn giá	323	24	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**35.684.011.781**	**6.448.500.247**
1.	Vay dài hạn	338	23	25.979.691.686	-
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.704.320.095	6.448.500.247
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.090.569.167.221**	**11.085.022.391.342**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**11.090.569.167.221**	**11.085.022.391.342**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*10.342.295.000.000*	*10.342.295.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		748.274.167.221	742.727.391.342
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*484.618.923.485*	*450.700.505.793*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*263.655.243.736*	*292.026.885.549*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**34.512.084.933.563**	**29.760.163.490.831**

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**85.825.558.335.640**	**84.761.038.321.196**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**85.825.558.335.640**	**84.761.038.321.196**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	84.144.544.610.404	83.284.241.995.166
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.681.013.725.236**	**1.476.796.326.030**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	733.899.563.965	694.749.818.579
6.	Chi phí tài chính	22	31	543.223.712.571	345.498.686.636
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*301.753.671.097*	*159.753.848.307*
7.	Chi phí bán hàng	25	32	1.042.622.971.218	974.831.101.499
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	411.083.928.190	395.378.590.395
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**417.982.677.222**	**455.837.766.079**
10.	Thu nhập khác	31		35.761.399.747	5.995.910.709
11.	Chi phí khác	32		2.348.109.269	13.379.605.440
12.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**33.413.290.478**	**(7.383.694.731)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**451.395.967.700**	**448.454.071.348**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	102.766.840.588	71.728.960.466
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	5.129.117.878	251.491.920
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**343.500.009.234**	**376.473.618.962**

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***451.395.967.700***	***448.454.071.348***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	119.990.593.207	116.419.449.936
	Các khoản dự phòng	03	193.386.806.142	30.359.837.915
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.567.992.233)	(6.009.399.373)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(661.282.072.645)	(618.296.839.900)
	Chi phí lãi vay	06	301.753.671.097	159.753.848.307
	Các khoản điều chỉnh khác	07	8.000.000.000	11.849.384.282
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***403.676.973.268***	***142.530.352.515***
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(913.975.598.981)	900.590.122.928
	Giảm hàng tồn kho	10	219.608.787.820	89.378.337.132
	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.495.105.226.992	(1.876.439.880.436)
	(Tăng) chi phí trả trước	12	(285.134.923.083)	(114.442.467.083)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(285.500.011.377)	(159.239.696.861)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.115.684.974)	(42.402.227.873)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.000.000	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(66.597.475.843)	(91.669.388.708)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***509.097.293.822***	***(1.151.694.848.386)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(273.954.145.456)	(134.221.948.324)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	768.248.727
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.345.545.164.697)	(12.139.531.164.697)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.889.531.164.697	11.289.531.164.697
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.073.593.305)	(21.196.846.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.121.079.983	784.197.532.400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.189.920.658.778)***	***(220.453.013.197)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay (*)	33	3.140.581.787.041	4.083.401.673.080
2.	Tiền trả nợ gốc vay (*)	34	-	(3.396.596.298.213)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(258.557.375.000)	(207.743.865.480)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2.882.024.412.041***	***479.061.509.387***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.201.201.047.085**	**(893.086.352.196)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.320.660.695.505**	**4.211.865.687.164**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	276.748.796	1.881.360.537
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**4.522.138.491.386**	**3.320.660.695.505**

(*) Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến việc vay/trả các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty. Dòng tiền liên quan đến các giao dịch này được trình bày trên cơ sở thuần trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính nêu trên. Cho mục đích cung cấp thêm thông tin, tiền thu từ đi vay ngắn hạn và tiền trả nợ vay ngắn hạn thuộc các hợp đồng vay có kỳ hạn không quá 03 tháng được trình bày như sau:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Tiền thu từ đi vay	33	40.459.602.988.733	30.201.275.788.785
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.705.257.842.475)	(26.117.874.115.705)

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên gọi trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 695 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 25 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	877.043.047	851.360.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.321.261.448.339	2.068.795.334.578
Các khoản tương đương tiền (i)	1.200.000.000.000	1.251.014.000.000
	4.522.138.491.386	**3.320.660.695.505**

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 7 ngày đến 10 ngày và hưởng lãi suất 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng và hưởng lãi suất 0,5% đến 4,5%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm số tiền 233.923.852 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 233.923.852 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, không có các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.014.000.000 đồng) và 244.346.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 243.332.364.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - "Modern Bank of Vietnam - MBV") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc, sở hữu 100% vốn của MBV theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.949.346.364.697	12.949.346.364.697	10.493.332.364.697	10.493.332.364.697

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,8%/năm đến 5,6%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.637.571.563.336	(267.388.288.909)	3.574.509.358.198	(256.784.708.758)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(448.504.666.297)	1.003.522.960.075	(296.933.193.829)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.140.222.387	(35.288.789.797)	66.140.222.387	(34.962.602.271)
	4.707.234.745.798	**(751.181.745.003)**	**4.644.172.540.660**	**(588.680.504.858)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.895.839.022.127	3.333.926.262.936
Phải thu khách hàng khác	395.025.439.544	69.492.596.799
	3.290.864.461.671	**3.403.418.859.735**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	3.647.490.231.567	3.381.316.237.453
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	815.284.832.489	90.764.719.853
Lãi tiền gửi dự thu	307.483.296.052	236.106.926.166
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	183.585.433.008	157.004.568.727
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	2.346.281.910
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	69.975.604.765	76.224.209.657
	5.064.259.608.522	**3.949.518.423.311**
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	7.089.729.800	11.533.831.600
	7.089.729.800	**11.533.831.600**
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*3.193.730.988.304*	*3.463.536.800.358*

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") có hiệu lực kể từ ngày ký ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	753.260.147.338	90.300.570.048
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	62.024.685.151	464.149.805
	815.284.832.489	**90.764.719.853**

(*) Trong năm, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 62.024.685.151 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 464.149.805 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 62.024.685.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 464.149.805 đồng).

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí	9.338.855.987	4.538.168.183	-	
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.379.178.283	-	-	-
Khác	17.059.492.194	-	10.826.158.861	-
	70.766.807.970	**4.538.168.183**	**47.815.440.367**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	508.521.270.727	-	623.448.035.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	396.330.095.246	-	260.885.753.804	-
Công cụ, dụng cụ	3.041.429.079	-	4.484.229.079	-
Thành phẩm	200.769.506.566	(4.309.247.282)	186.975.496.833	-
Hàng hoá	832.529.592.952	(8.163.119.295)	1.085.007.166.802	-
	1.941.191.894.570	**(12.472.366.577)**	**2.160.800.682.390**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.472.366.577 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.059.975.070 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**5.481.030.616**	**11.110.270.186**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.481.030.616	11.110.270.186
b. Dài hạn	**898.445.149.343**	**607.680.986.690**
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	426.184.081.530	241.564.611.000
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	170.655.254.007	175.626.042.639
Sửa chữa, chỉnh trang cửa hàng xăng dầu và quảng bá thương hiệu	141.596.938.114	76.484.092.837
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	89.357.363.660	48.803.454.547
Công cụ, dụng cụ	34.119.653.717	21.531.401.795
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.531.858.315	43.671.383.872
	903.926.179.959	**618.791.256.876**

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	-	-	800.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	274.977.845.165	-	37.076.159.002	312.054.004.167
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.793.919.059	8.793.919.059
	274.978.645.165	**-**	**45.870.078.061**	**320.848.723.226**
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	60.814.040	173.908.084.030	151.288.476.943	22.680.421.127
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	897.802.981.828	897.802.981.828	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.233.507.439	10.233.507.439	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.982.302.600	45.951.567.301	44.435.125.670	7.498.744.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.776.169.592	87.260.669.299	58.115.684.974	47.921.153.917
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	37.691.319.675	37.691.319.675	-
Thuế bảo vệ môi trường	69.120.017.864	701.317.640.789	696.646.346.934	73.791.311.719
Các khoản phí, lệ phí khác	664.626.877	8.351.919.973	8.588.955.106	427.591.744
	94.603.930.973	**1.962.517.690.334**	**1.904.802.398.569**	**152.319.222.738**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*274.978.645.165*	*-*	*45.870.078.061*	*320.848.723.226*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*94.603.930.973*	*1.962.517.690.334*	*1.904.802.398.569*	*152.319.222.738*

(i) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 và E10 đã tiêu thụ.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**2.164.368.563.545**	**746.367.097.792**	**88.684.881.280**	**79.317.365.347**	**10.591.501.336**	**3.089.329.409.300**
Tăng trong năm	24.026.067.051	20.606.406.701	9.110.179.199	13.280.864.889	901.537.036	67.925.054.876
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	54.035.218.128	53.760.814.399	54.835.321.922	-	-	162.631.354.449
Thanh lý, nhượng bán	(274.249.488)	(581.709.512)	-	(200.741.432)	-	(1.056.700.432)
Phân loại lại	5.358.170.484	235.604.459	-	-	-	5.593.774.943
Tăng/giảm khác	(386.662.207)	153.629.870	-	-	-	(233.032.337)
Số dư cuối năm	**2.247.127.107.513**	**820.541.843.709**	**152.630.382.401**	**92.397.488.804**	**11.493.038.372**	**3.324.189.860.799**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.668.686.789.836**	**593.390.238.171**	**67.397.225.236**	**56.129.745.125**	**8.112.796.627**	**2.393.716.794.995**
Khấu hao trong năm	59.694.904.924	29.062.732.880	4.501.620.975	7.948.114.404	376.667.947	101.584.041.130
Thanh lý, nhượng bán	(274.249.488)	(581.709.512)	-	(200.741.432)	-	(1.056.700.432)
Phân loại lại	61.822.104	47.251.635	-	-	-	109.073.739
Giảm khác	(1.389.844.714)	(159.550.408)	-	-	-	(1.549.395.122)
Số dư cuối năm	**1.726.779.422.662**	**621.758.962.766**	**71.898.846.211**	**63.877.118.097**	**8.489.464.574**	**2.492.803.814.310**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**495.681.773.709**	**152.976.859.621**	**21.287.656.044**	**23.187.620.222**	**2.478.704.709**	**695.612.614.305**
Tại ngày cuối năm	**520.347.684.851**	**198.782.880.943**	**80.731.536.190**	**28.520.370.707**	**3.003.573.798**	**831.386.046.489**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 493.087.518.155 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 470.269.193.760 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**491.587.673.451**	**115.918.641.312**	**607.506.314.763**
Tăng trong năm	35.260.841.381	9.084.999.999	44.345.841.380
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.217.380.000	11.217.380.000
Phân loại lại	4.711.297.470	(7.178.104.459)	(2.466.806.989)
Tăng khác	(1.031.405.775)	-	(1.031.405.775)
Số dư cuối năm	**530.528.406.527**	**129.042.916.852**	**659.571.323.379**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**51.466.877.849**	**71.801.614.922**	**123.268.492.771**
Khấu hao trong năm	8.826.999.934	11.884.942.145	20.711.942.079
Phân loại lại	(9.304.600.881)	(252.484.819)	(9.557.085.700)
Giảm khác	(1.170.558.024)	-	(1.170.558.024)
Số dư cuối năm	**49.818.718.878**	**83.434.072.248**	**133.252.791.126**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**440.120.795.602**	**44.117.026.390**	**484.237.821.992**
Tại ngày cuối năm	**480.709.687.649**	**45.608.844.604**	**526.318.532.253**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.476.125.121 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.476.125.121 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	51.702.817.854	1.642.991.254
Dự án lắp đặt thiết bị bổ sung và mở rộng nhà xuất tại kho xăng dầu Phú Thọ	30.704.555.831	-
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	773.746.667	6.631.800.000
Dự án lắp đặt thiết bị bổ sung và mở rộng nhà xuất tại kho xăng dầu Nghi Sơn	198.830.449	56.190.181.117
Các công trình khác	2.366.072.477	6.881.995.523
	85.746.023.278	**71.346.967.894**

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối năm	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối năm	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối năm	Giá trị sổ sách Số đầu năm
	VND	%	%	VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	219.657.956.748	100,00%	100,00%	139.584.363.443
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	209.567.804.774	100,00%	100,00%	209.567.804.774
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (iv)	68.913.493.576	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	91.206.762.425	95,26%	95,26%	91.206.762.425
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	94,55%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iii)	240.201.066.371	69,38%	65,18%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,66%	62,66%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (iv)	-	0,00%	0,00%	28.577.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (iii)	-	0,00%	0,00%	105.877.995.794
	3.637.571.563.336			**3.574.509.358.198**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS").

(ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm từ năm 2025 đến năm 2029 và phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa ("PVOIL Thanh Hóa"). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Thanh Hóa sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đã chuyển số tiền 80.073.593.305 đồng tương ứng phần tăng vốn điều lệ cho PVOIL Thanh Hóa vào ngày 22 tháng 01 năm 2025.

(iii) Ngày 03 tháng 03 năm 2025, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh ("PVOIL Tây Ninh") đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn ("PVOIL Sài Gòn") căn cứ theo Nghị quyết số 43/NQ-DVN ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Tây Ninh vào PVOIL Sài Gòn và hợp đồng sáp nhập số 58/XDSG.PVOIL-PVOILTN/08-24/K ký ngày 20 tháng 08 năm 2024. Ngày 03 tháng 3 năm 2025, PVOIL Sài Gòn đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Tây Ninh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Sài Gòn.

(iv) Ngày 30 tháng 11 năm 2025, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh ("PVOIL Trà Vinh") đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu ("PVOIL Bạc Liêu") căn cứ theo Nghị quyết số 76/NQ-DVN ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Trà Vinh vào PVOIL Bạc Liêu và hợp đồng sáp nhập số 09/HĐSN-PVOILTV-PVOILBL/2025 ký ngày 13 tháng 11 năm 2025. Ngày 01 tháng 12 năm 2025, PVOIL Bạc Liêu đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 22 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Trà Vinh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Bạc Liêu.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND
Tên công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	47,79%	47,79%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	44,99%	44,99%	1.197.459.775	-	1.197.459.775	(313.085.785)
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	44,79%	44,79%	335.225.848.000	-	335.225.848.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	39,76%	39,76%	285.506.255.661	(190.299.147.235)	285.506.255.661	(38.475.189.606)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	34,28%	34,28%	254.057.440.160	(254.057.440.160)	254.057.440.160	(254.057.440.160)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	29,00%	29,00%	79.973.319.843	-	79.973.319.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	20,26%	33,33%	13.542.778.807	-	13.542.778.807	-
Tên công ty liên doanh						
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	30,20%		-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19,00%		13.585.359.052	(4.148.078.902)	13.585.359.052	(4.087.478.278)
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	15,00%		20.434.498.777	-	20.434.498.777	-
			1.003.522.960.075	**(448.504.666.297)**	**1.003.522.960.075**	**(296.933.193.829)**

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của PVB, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.475.189.606 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu thông tin tài chính tóm tắt chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

(iii) Ngày 27 tháng 05 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28 tháng 11 năm 2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHD gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi hoạt động chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23 tháng 01 năm 2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	66.140.222.387	**66.140.222.387**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	7.591.207.393.573	6.375.507.327.154
Ocean Energy Pte Ltd	120.851.008.109	-
Vitol Asia Pte., Ltd	115.950.010.154	-
Soleum Energy Pte., Ltd	-	568.850.909.027
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	636.496.924.636	13.561.897.425
Phải trả nhà cung cấp khác	167.774.420.788	114.570.530.195
	8.632.279.757.260	**7.072.490.663.801**

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng RON95-II PC, xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	21.632.392.950	-
Chi phí lãi vay trích trước	20.090.694.179	3.837.034.459
Chi phí trích trước vận chuyển	12.276.728.726	3.796.989.583
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	10.561.636.849	16.043.964.550
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.491.142.094	4.560.335.964
Chi phí cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	-	3.005.649.717
Chi phí trích trước khác	4.369.703.634	6.842.247.492
	73.422.298.432	**38.086.221.765**
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*17.847.041.549*	*12.320.036.769*

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	4.081.471.657.077	4.192.178.720.332
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.588.318.507	20.934.844.544
	4.132.999.197.162	**4.231.052.786.454**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*2.333.873.556.912*	*1.962.821.944.129*

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

23. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

a) Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.064.826.089.006	7.064.826.089.006	40.817.498.147.676	37.705.257.842.475	10.177.066.394.207	10.177.066.394.207
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.361.790.154	-	2.361.790.154	2.361.790.154
	7.064.826.089.006	**7.064.826.089.006**	**40.819.859.937.830**	**37.705.257.842.475**	**10.179.428.184.361**	**10.179.428.184.361**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 dao động từ 4,0%/năm đến 6,1%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,75%/năm đến 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

b) Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-	2.361.790.154	-	2.361.790.154	2.361.790.154
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	28.341.481.840	2.361.790.154	25.979.691.686	25.979.691.686
	-	**-**	**30.703.271.994**	**2.361.790.154**	**28.341.481.840**	**28.341.481.840**

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Tào và kho xăng dầu Thắng Nhất với hạn mức tín dụng là 44.970.000.000 đồng. Khoản vay này có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất cố định trong hai năm đầu là 6,8%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,0%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.361.790.154	-
Trong năm thứ hai	4.723.580.308	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.170.740.924	-
Sau năm năm	7.085.370.454	-
	28.341.481.840	**-**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.361.790.154	-
Số phải trả sau 12 tháng	**25.979.691.686**	**-**

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**(138.415.166.207)**	**(144.328.400.489)**
Điều chỉnh khác (Thuyết minh số 30)	-	5.913.234.282
Số dư cuối năm	**(138.415.166.207)**	**(138.415.166.207)**
Trong đó:		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	*(138.415.166.207)*	*(138.415.166.207)*

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình ổn giá xăng dầu"). Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**10.342.295.000.000**	**649.676.038.715**	**10.991.971.038.715**
Lợi nhuận trong năm	-	376.473.618.962	376.473.618.962
Chia cổ tức		(206.845.900.000)	(206.845.900.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(76.576.366.335)	(76.576.366.335)
Số dư đầu năm nay	**10.342.295.000.000**	**742.727.391.342**	**11.085.022.391.342**
Lợi nhuận trong năm	-	343.500.009.234	343.500.009.234
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (i)	-	448.907.143	448.907.143
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	(79.844.765.498)	(79.844.765.498)
Chia cổ tức (i)	-	(258.557.375.000)	(258.557.375.000)
Số dư cuối năm nay	**10.342.295.000.000**	**748.274.167.221**	**11.090.569.167.221**

(i) Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 83.997.826.270 đồng. Trong năm 2024, Công ty mẹ đã tạm trích 84.446.733.413 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền 448.907.143 đồng.

- Chia cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 258.557.375.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chi trả khoản cổ tức nói trên.

(ii) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo quy định hiện hành với số tiền là 79.844.765.498 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**200.445.036**	**200.445.036**
Cổ phiếu phổ thông	*200.445.036*	*200.445.036*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.034.229.500**	**1.034.229.500**
Cổ phiếu phổ thông	*1.034.229.500*	*1.034.229.500*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	**100,00%**	**10.342.295.000.000**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Naphtha, Condensate Shariah, E5)	Lit 15	117.587.759	134.900.505
2. Xăng dầu (FO)	Kg	2.892	2.892

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	10.982.843	14.890.345

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	85.348.599.827.901	84.357.253.975.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	476.958.507.739	403.784.346.091
	85.825.558.335.640	**84.761.038.321.196**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*83.869.878.517.161*	*84.508.254.389.024*

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	84.031.223.345.931	83.212.000.055.009
Giá vốn dịch vụ cung cấp	100.848.897.896	86.301.915.227
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.472.366.577	(14.059.975.070)
	84.144.544.610.404	**83.284.241.995.166**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.447.985.828.894	9.327.237.747.400
Chi phí nhân công	382.769.738.819	334.758.320.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.402.257.769	116.419.449.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.789.712.476	422.895.214.548
Chi phí khác bằng tiền	433.070.410.331	410.694.999.085
	7.760.017.948.289	**10.612.005.731.479**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	581.775.158.811	524.937.205.242
Cổ tức được chia	95.541.782.131	97.091.611.545
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.606.103.153	77.910.261.881
Lãi trên Quỹ bình ổn giá âm (Thuyết minh số 24)	-	(5.913.234.282)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	976.519.870	723.974.193
	733.899.563.965	**694.749.818.579**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	301.753.671.097	159.753.848.307
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (i)	162.501.240.145	44.419.812.985
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	35.933.983.795	33.424.405.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.565.955.090	98.381.143.898
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	17.011.388.167	-
Chi phí mua hàng trả chậm	457.474.277	8.520.864.856
Chi phí tài chính khác	-	998.611.113
	543.223.712.571	**345.498.686.636**

(i) Bao gồm khoản trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB trong năm với số tiền 151.823.957.630 đồng (năm 2024: 0 đồng) dựa trên các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu thông tin tài chính tóm tắt chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	**1.042.622.971.218**	**974.831.101.499**
Chi phí nhân viên bán hàng	251.684.088.927	222.536.391.699
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	121.402.548.617	75.425.092.554
Chi phí vận chuyển	123.618.748.566	122.577.954.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.221.753.388	250.609.597.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.641.427.879	78.973.056.408
Các khoản chi phí bán hàng khác	252.054.403.841	224.709.009.052
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**411.083.928.190**	**395.378.590.395**
Chi phí nhân viên quản lý	131.085.649.892	112.221.928.811
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	22.707.412.445	29.740.470.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.912.449.421	17.722.538.538
Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	18.413.199.420	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.949.210.522	49.707.662.762
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	181.016.006.490	185.985.990.033
	1.453.706.899.408	**1.370.209.691.894**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	102.766.840.588	71.728.960.466
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**102.766.840.588**	**71.728.960.466**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**451.395.967.700**	**448.454.071.348**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	**(196.238.833.933)**	**(101.020.384.209)**
Thu nhập từ khoản đầu tư nước ngoài	(30.766.594.227)	(23.794.819.019)
Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết	*(64.775.187.904)*	*(73.296.792.526)*
Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	*(77.530.856.440)*	*(580.187.253)*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và phải thu	*(228.433.517)*	*(2.091.125.803)*
Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước	*(1.261.016.132)*	*(1.257.459.608)*
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	*(21.676.745.713)*	-
Cộng:	**153.909.239.152**	**10.460.365.553**
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không được trừ (năm trước mang sang)	*2.091.125.803*	*(1.169.839.309)*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	*135.659.582.042*	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*16.158.531.307*	*11.630.204.862*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**409.066.372.919**	**357.894.052.692**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	409.066.372.919	357.894.052.692
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**81.813.274.584**	**71.578.810.538**
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	1.112.045.574	34.112.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.506.171.288	116.037.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	4.335.349.142	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**102.766.840.588**	**71.728.960.466**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.129.117.878	251.491.920
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**5.129.117.878**	**251.491.920**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

34. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 11") ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong kỳ với số tiền 425 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 405 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 11 nói trên.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ/Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**95.541.782.131**	**97.091.611.545**
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	30.766.594.227	943.778.598
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	11.821.206.308	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	9.487.524.000	9.487.524.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.569.817.750	6.881.652.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.810.369.270	7.534.104.031
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.751.776.750	5.702.132.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.390.793.400	4.390.793.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.037.816.000	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.454.500.000	2.608.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	3.795.438.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.856.313.426	3.027.735.082
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.118.750.000	2.118.750.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.026.406.000	2.431.686.857
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.372.380.000	4.117.140.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	557.670.000	557.670.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	357.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	-	11.823.996.141
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	11.027.044.280
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	6.763.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.942.208.800
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	1.174.409.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	-	1.156.272.156

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	**83.869.878.517.161**	**84.508.254.389.024**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.316.039.011.248	8.341.221.423.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.526.624.091.802	7.570.020.584.160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.141.685.615.355	6.469.865.005.663
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.062.487.380.796	6.863.893.497.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.803.352.810.525	5.548.710.399.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.915.583.172.569	6.083.653.510.288
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.887.084.887.626	5.728.016.159.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.121.105.133.076	5.044.561.603.737
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.061.214.849.361	6.489.873.308.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.081.677.150.852	4.127.227.291.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.862.547.173.019	4.103.681.370.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.660.885.250.452	3.513.463.693.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.882.256.936.179	2.769.054.315.170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.776.389.733.418	2.826.686.849.298
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	2.418.635.165.246	2.242.944.372.593
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.212.946.135.342	2.166.281.642.481
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1.417.261.085.407	883.073.446.550
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	697.103.515.557	1.040.740.960.043
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	382.846.991.246	335.632.486.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	248.100.473.009	1.718.858.088.672
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	133.031.516.245	127.199.706.499
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	97.556.021.833	85.754.671.122
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	80.040.626.412	67.175.779.065
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	34.589.765.184	303.949.565.183
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	30.075.191.782	28.694.326.179
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.937.421.915	6.959.593.872
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.813.395.715	1.395.863.190
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.540.281.782	2.520.765.243
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	811.133.000	837.653.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	800.250.570	2.741.047.471
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	775.886.665	13.485.516.339
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	80.372.973	53.814.556
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	91.000	152.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	24.805.284
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	1.120.000
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	**77.000.854.362.135**	**70.646.011.985.218**
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	40.683.431.190.860	42.198.095.472.451
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.747.459.951.710	26.588.735.140.295
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	5.082.879.235.832	577.358.384.032
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	560.622.314.690	550.962.531.515
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	397.029.290.685	422.476.523.062
Công ty TNHH PVChem-CS	159.612.197.449	-
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	57.779.247.309	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	54.531.140.902	56.929.784.173
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	44.694.198.944	37.756.797.813
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	28.983.758.796	25.735.177.961
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	24.945.141.903	15.003.997.573
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	18.048.639.438	19.906.394.386
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.929.688.087	15.300.424.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.688.519.387	15.108.697.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.313.330.824	10.075.897.424

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ (tiếp theo)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.089.720.643	16.688.653.199
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	11.382.246.492	10.649.091.896
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.514.342.112	9.328.679.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	9.169.079.570	11.669.375.897
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.869.960.705	11.266.678.576
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	8.264.788.150	3.043.137.150
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.309.220.441	8.505.745.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.106.916.805	2.996.857.756
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.953.120.148	5.119.106.822
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	3.192.670.102	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.736.435.220	2.630.811.600
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	2.476.180.809	2.332.739.012
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	2.238.761.850	1.504.808.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.054.532.397	1.270.537.562
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.012.671.524	649.794.078
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.290.897.834	59.172.396
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.279.385.898	327.854.632
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	988.820.000	57.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	371.777.778	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	301.823.737	193.510.483
Viện Dầu khí Việt Nam	270.000.000	942.742.593
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	269.521.998	69.712.470
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	214.604.494	16.122.155
Trường Cao đẳng Dầu khí	183.600.000	35.280.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	99.052.251	147.760.416
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	78.204.320	43.204.320
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	41.063.578	13.504.581
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	5.114.727	6.568.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.974.236	7.276.854
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	27.500	99.022.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	11.580.563.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	7.707.972.998
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	884.637.134
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	-	628.322.222
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	49.920.000
Lãi tiền gửi	**33.407.786.919**	**42.622.172.024**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	19.812.720.852	29.354.209.849
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	13.595.066.067	13.267.962.175
Lãi tiền vay	**-**	**221.221.061**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	221.221.061
Góp vốn trong kỳ	**80.073.593.305**	**-**
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	80.073.593.305	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức	**258.557.375.000**	**206.845.900.000**
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	208.200.891.000	166.560.712.800
Các cổ đông khác	50.356.484.000	40.285.187.200

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	**12.413.328.000**	**6.948.455.331**
Ông Cao Hoài Dương	2.808.000.000	1.405.862.185
Ông Đoàn Văn Nhuộm	74.448.000	1.468.707.003
Ông Nguyễn Đăng Trình	3.033.600.000	1.361.580.000
Ông Lê Văn Nghĩa	2.256.000.000	1.173.076.510
Ông Nguyễn Mậu Dũng	2.256.000.000	1.179.229.633
Bà Nguyễn Linh Giang	1.534.080.000	-
Ông Trần Hoài Nam	225.600.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyền	225.600.000	180.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	**5.616.000.000**	**3.168.759.167**
Ông Nguyễn Đức Kện	2.256.000.000	1.173.076.510
Ông Phạm Thanh Sơn	1.680.000.000	997.841.329
Ông Lê Vinh Văn	1.680.000.000	997.841.329
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**12.775.440.000**	**5.486.053.937**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2.895.839.022.127**	**3.333.926.262.936**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	619.755.781.957	591.470.835.986
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	389.458.700.134	449.114.573.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	344.752.900.827	230.096.816.842
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	214.761.185.091	293.366.965.802
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	207.917.121.461	165.612.366.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	207.337.041.944	208.343.381.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	158.981.972.091	201.555.780.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	130.284.980.384	139.790.662.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	118.968.244.488	149.275.479.686
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	83.678.125.437	49.436.180.587
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	82.283.708.705	179.396.153.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	64.476.795.139	191.721.756.490
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	44.199.346.047	92.080.820.365
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	39.259.514.350	30.851.157.126
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	37.805.834.391	32.111.813.259

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	37.014.831.303	26.558.877.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	36.890.187.837	43.095.350.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	30.653.673.027	93.469.314.490
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.711.231.262	21.005.318.735
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.123.807.331	13.863.827.642
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.497.380.402	2.122.805.654
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.630.277.849	7.026.940.163
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	841.666.326	823.607.144
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	563.263.200	3.757.348.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	276.967.642	53.301.490.635
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	111.324.240	163.731.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	72.609.561	44.394.205
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.993.757	6.526.723
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	40.493.756.052
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	20.410.461.316
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	27.285.812
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	7.927.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**52.031.014.851**	**20.072.516.669**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP	43.655.558.829	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	300.764.461	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	11.907.299.076
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	90.526.032
Phải thu khác	**3.193.730.988.304**	**3.463.536.800.358**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.053.911.071.466	2.775.046.974.074
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.285.771.396	9.119.367.500
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	34.684.731.096	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	19.289.014.486	21.435.336.111
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	11.823.996.141
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	7.621.643.836	7.455.342.470
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.210.958.901	3.135.890.409
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.884.338.176	4.462.145.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.493.920.838	9.413.497.087
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.985.620.751	559.635.833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.908.565.736	1.813.883.490
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.365.024.330	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	973.593.392	2.838.591.151
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	483.774.158	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	242.397.950	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	104.576.799	68.580.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	60.198.465	643.008.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	39.280.727	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.014.374	6.139.444
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.393.550	2.129.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	18.657.625	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	17.306.440	1.566.310.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	394.640.571
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.018.196	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.758.155	10.775.942
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.340.792	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	712.750	13.162.943
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	598.093.674.475
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	11.027.044.280
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	207.538
Phải trả người bán ngắn hạn	**7.591.207.393.573**	**6.375.507.327.154**
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.222.891.751.930	3.189.310.381.931
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.626.252.236.523	2.563.466.081.355
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	555.925.337.426	297.197.628.987
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	48.808.469.314	56.451.650.798
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	41.087.611.766	29.588.102.524
Công ty TNHH PVChem-CS	33.963.072.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	19.170.138.472	20.174.092.925
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	12.096.000.000	4.696.799.923
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.407.041.734	187.166.823.219
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.508.507.719	219.283.900
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.800.392.768	4.728.059.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.742.212.149	5.269.412.149
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.429.814.154	2.405.399.920
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	1.405.688.135	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.143.667.930	233.767.290
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	627.242.286	508.658.239
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	465.120.036	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	409.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	366.836.636	306.394.757
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	288.467.504	-
Viện Dầu khí Việt Nam	216.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.558.758	3.098.490
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	39.408.950	29.188.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.480.060	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	4.381.915.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	1.309.823.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	747.734.032
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	99.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	26.692.600

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**15.715.176.238**	**576.423.316**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	15.173.215.205	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	25.035.778
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	8.407.406
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.019.099
Chi phí phải trả ngắn hạn	**17.847.041.549**	**12.320.036.769**
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.514.780.314	738.696.937
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.570.312.823	5.517.397.469
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.761.948.412	3.058.292.646
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.005.649.717
Phải trả ngắn hạn khác	**2.333.873.556.912**	**1.962.821.944.129**
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.064.261.313.641	1.891.442.305.803
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	239.651.627.171	57.540.629.822
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.176.906.671	6.602.711.496
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	896.134.830	730.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	733.166.574	599.720.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	730.218.333	444.620.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	718.836.797	287.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	694.146.444	618.431.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	679.143.957	501.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	565.408.334	413.600.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	563.091.574	454.960.000
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	494.312.583	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	378.982.528	100.780.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	372.638.704	235.840.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	364.247.512	273.020.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	328.592.126	288.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	306.632.250	236.659.380
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	229.775.556	93.060.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	224.620.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	224.130.092	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	123.187.500	93.720.000
Công Ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.343.735	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	231.880.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	607.276.199
Tiền và tương đương tiền	**297.066.567.655**	**540.236.744.643**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	20.326.459.557	67.363.198.712
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	276.740.108.098	472.873.545.931
Đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 127.930.157.862 đồng (năm 2024: 66.853.319.072 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 79.210.608.129 đồng (năm 2024: 79.232.400.517 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 319.307.292.193 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm 2024: 236.106.926.166 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi cho chi phí lãi vay phát sinh trong năm không bao gồm 20.090.694.179 đồng (năm 2024: 3.837.034.459 đồng) là số tiền chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản trả.

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc hợp đồng thuê văn phòng và hợp đồng thuê đất của các cửa hàng xăng dầu theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

38. ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty, bao gồm số liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, cũng như các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2024.

Đối với các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến việc điều chỉnh sổ sách kế toán, Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng là không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính riêng. Do đó, các điều chỉnh liên quan đã được thực hiện và ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-DVN ngày 03 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã phê duyệt phương án thành lập doanh nghiệp và đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL ("PVOIL Aviation") với tỷ lệ góp vốn là 51% vốn điều lệ tại PVOIL Aviation. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL đã được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 01 năm 2026. Ngoài sự kiện nói trên, không có sự kiện nào khác phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2026